

Số: 42 /QĐ -THHK

Hạ Long, ngày 08 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán
Thu-chi ngân sách quý III năm 2021

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ.

Xét đề nghị của Ban thanh tra nhân dân, tổ chức Công đoàn nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai đánh giá thực thiện dự toán thu-chi ngân sách quý III/2021 của trường tiểu học Hà Khẩu (theo mẫu số 03 ban hành kèm theo TT 90 ngày 28/09/2018 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều TT61/2017/TT - BTC)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài vụ, kế toán và các Phòng, ban liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Nguyễn Bích Thủy

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Tiểu học Hà Khẩu

Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 08 tháng 10 Năm 2020

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2020

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Hà Khẩu công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III/2020 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III/2020	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III/2020 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.708,91	1.742	22,60	101,19
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.708,91	1.742	22,60	101,19
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				

					
					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.708,91	1.742	22,60	101,19
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.580,35	1.742	22,98	102,56
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	128,560	0,000	0,00	0,00
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
					
5	Chi bảo đảm xã hội				
					
6	Chi hoạt động kinh tế				
					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
					
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
					
5	Chi bảo đảm xã hội				
					
6	Chi hoạt động kinh tế				
					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

1	Chi quản lý hành chính				
					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
					
5	Chi bảo đảm xã hội				
					
6	Chi hoạt động kinh tế				
					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
					

Ngày 08 tháng 10 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Bích Thủy

**BẢNG THUYẾT MINH CÔNG KHAI NGUỒN KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYỀN
QUÝ III NĂM 2020**

ĐVT: đồng

Mã ND kinh tế	NỘI DUNG	KINH PHÍ ĐƯỢC SỬ DỤNG KỲ NÀY				KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN	
		KP năm trước chuyển sang	Số thực nhận		Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm
			Trong kỳ	Lũy kế Từ đầu năm			
I	KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm		1.742.325.154	4.937.650.495	1.725.017.254	1.742.325.154	4.937.650.495
6000	Tiền lương		851.284.681	2.551.839.195	851.284.681	851.284.681	2.551.839.195
6001	Lương theo ngạch, bậc		844.236.980	2.401.219.680	844.236.980	844.236.980	2.401.219.680
6003	Lương hợp đồng theo chế độ		7.047.701	150.619.515	7.047.701	7.047.701	150.619.515
6100	Phụ cấp lương		430.523.651	1.253.389.601	430.523.651	430.523.651	1.253.389.601
6101	Phụ cấp chức vụ		11.398.502	31.215.507	11.398.502	11.398.502	31.215.507
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			0	0		0
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		301.218.400	899.241.890	301.218.400	301.218.400	899.241.890
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, công việc		1.341.000	4.023.000	1.341.000	1.341.000	4.023.000
6115	Phụ cấp thâm niên VK, PC thâm niên nghề		116.565.749	318.909.204	116.565.749	116.565.749	318.909.204
6149	Phụ cấp khác			0	0		0
6250	Phúc lợi tập thể		2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
6299	Chi khác		2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
6300	Các khoản đóng góp		230.123.217	682.612.942	230.123.217	230.123.217	682.612.942
6301	Bảo hiểm xã hội		171.368.563	508.273.684	171.368.563	171.368.563	508.273.684
6302	Bảo hiểm y tế		29.377.467	87.206.907	29.377.467	29.377.467	87.206.907
6303	Kinh phí công đoàn		19.584.697	58.088.140	19.584.697	19.584.697	58.088.140
6304	Bảo hiểm thất nghiệp		9.792.490	29.044.211	9.792.490	9.792.490	29.044.211

6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		8.507.900	8.507.900	8.507.900	8.507.900	8.507.900
6449	Chi khác		8.507.900	8.507.900	8.507.900	8.507.900	8.507.900
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng		74.816.679	76.598.906	74.816.679	74.816.679	76.598.906
6501	Tiền điện		72.457.959	73.599.546	72.457.959	72.457.959	73.599.546
6502	Tiền nước		2.358.720	2.999.360	2.358.720	2.358.720	2.999.360
6550	Vật tư văn phòng		22.503.100	56.293.100	22.503.100	22.503.100	56.293.100
6551	Văn phòng phẩm		11.204.200	12.004.200	11.204.200	11.204.200	12.004.200
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		2.385.900	2.385.900	2.385.900	2.385.900	2.385.900
6553	Khoản VPP		8.313.000	8.313.000	8.313.000	8.313.000	8.313.000
6599	Vật tư văn phòng khác		600.000	33.590.000	600.000	600.000	33.590.000
6600	Thông tin tuyên truyền, liên lạc		2.401.706	7.912.631	2.401.706	2.401.706	7.912.631
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax		325.707	1.056.633	325.707	325.707	1.056.633
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng		2.075.999	5.535.998	2.075.999	2.075.999	5.535.998
6649	Khác			1.320.000	0		1.320.000
6700	Công tác phí		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
6704	Khoản công tác phí		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
6750	Chi phí thuê mướn		80.272.720	225.922.720	80.272.720	80.272.720	225.922.720
6754	Thuê thiết bị các loại		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
6757	Thuê lao động trong nước		78.622.720	223.672.720	78.622.720	78.622.720	223.672.720
6799	Chi phí thuê mướn khác			600.000	0		600.000
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		26.063.500	31.483.500	26.063.500	26.063.500	31.483.500
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		800.000	4.250.000	800.000	800.000	4.250.000
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng			1.970.000	0		1.970.000
6921	Đường điện cấp thoát nước		15.583.500	15.583.500	15.583.500	15.583.500	15.583.500
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000

7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		7.028.000	16.640.000	7.028.000	7.028.000	16.640.000
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		5.548.000	15.160.000	5.548.000	5.548.000	15.160.000
7049	Chi khác		1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000
7750	Chi khác			17.650.000	0		17.650.000
7799	Chi các khoản khác			17.650.000	0		17.650.000
	Tổng cộng		1.742.325.154	4.937.650.495	1.725.017.254	1.742.325.154	4.937.650.495

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Thu Hằng

Hạ Long, ngày 08 tháng 10 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Bích Thủy